

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ TRÚNG TUYỂN
KỲ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2020 của UBND huyện Quảng Trạch)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Mã số đăng ký dự tuyển	Vị trí đăng ký dự tuyển	Trình độ chuyên môn, điều kiện, tiêu chuẩn theo chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm phỏng vấn (thang điểm 100)	Điểm ưu tiên	Kết quả xét tuyển	Ghi chú
							Trình độ chuyên môn	Tin học	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)					
I														
GIÁO VIÊN KHỐI MẦM NON														
1	22	Cao Thị Hồng Huyền	01/04/1993	Hóa Sơn, Minh Hóa	MN-01	Giáo viên Mầm non	ĐH Giáo dục Mầm non	ƯDCNTTCB	B	Người DTTS	95.00	05	100.00	
2	24	Nguyễn Thị Huyền	06/04/1995	Quảng Hợp, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	ĐH Giáo dục Mầm non	B	B		97.50		97.50	
3	02	Võ Thị Hồng Dung	20/12/1995	Quảng Xuân, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	Cử nhân Giáo dục Mầm non	B	B		97.00		97.00	
4	38	Nguyễn Thị Mến	10/11/1993	Quảng Hợp, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	ĐH Giáo dục Mầm non	B	B		96.50		96.50	
5	31	Phạm Thị Hương	20/10/1997	Quảng Long, Ba Đồn	MN-01	Giáo viên Mầm non	Cử nhân Giáo dục Mầm non	ƯDCNTTCB	B		96.25		96.25	
6	33	Nguyễn Thị Liên	16/10/1995	Quảng Phương, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	Cử nhân Giáo dục Mầm non	ƯDCNTTCB	B		96.25		96.25	
7	42	Trần Thị Nga	30/10/1997	Liên Trường, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	ĐH Sư phạm Mầm non	ƯDCNTTCB	B		96.25		96.25	
8	25	Phạm Thị Huyền	04/10/1993	Quảng Phú, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	ĐH Giáo dục Mầm non	B	B		96.00		96.00	
9	28	Trần Thị Hương	02/06/1996	Liên Trường, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	ĐH Giáo dục Mầm non	B	B		96.00		96.00	
10	41	Trần Thị Mỹ Nga	25/08/1995	Văn Hóa, Tuyên Hóa	MN-01	Giáo viên Mầm non	ĐH Giáo dục Mầm non	B	B		96.00		96.00	
11	44	Hoàng Thị Ngân	06/06/1995	Phù Hóa, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	ĐH Giáo dục Mầm non	B	B		96.00		96.00	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Mã số đăng ký dự tuyển	Vị trí đăng ký dự tuyển	Trình độ chuyên môn, điều kiện, tiêu chuẩn theo chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển			Đôi tượng ưu tiên	Điểm phỏng vấn (thang điểm 100)	Điểm ưu tiên	Kết quả xét tuyển	Ghi chú
							Trình độ chuyên môn	Tin học	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)					
12	29	Nguyễn Thị Hương	10/06/1995	Quảng Lộc, Ba Đồn	MN-01	Giáo viên Mầm non	Cử nhân Giáo dục Mầm non	B	A2		95.75		95.75	
13	06	Nguyễn Thị Hà	18/02/1995	Quảng Thanh, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	ĐH Giáo dục Mầm non	B	B		95.50		95.50	
14	71	Phạm Thị Hải Yến	06/03/1994	Quảng Xuân, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	Cử nhân Giáo dục Mầm non	B	B		95.25		95.25	
15	08	Nguyễn Thị Thanh Hằng	16/09/1994	Quảng Phú, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	ĐH Sư phạm Mầm non	B	B		95.00		95.00	
16	11	Phạm Thị Hiền	09/05/1993	Quảng Phương, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	ĐH Giáo dục Mầm non	B	B		95.00		95.00	
17	09	Võ Thị Thái Hậu	08/05/1993	Quảng Hưng, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	Cử nhân Giáo dục Mầm non	B	B		94.50		94.50	
18	55	Đặng Thị Thuận	23/10/1994	Quảng Châu, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	Cử nhân Giáo dục Mầm non	B	B		94.25		94.25	
19	63	Đỗ Thị Thùy Trang	20/08/1992	Quảng Lưu, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	ĐH Giáo dục Mầm non	B	B		94.25		94.25	
20	50	Dương Thị Thảo	26/10/1995	Quảng Xuân, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	Cử nhân Giáo dục Mầm non	B	B		94.00		94.00	
21	17	Tạ Thị Hoa	26/06/1991	Quảng Kim, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	Cử nhân Giáo dục Mầm non	ƯDCNTTCB	B		93.50		93.50	
22	66	Phạm Thị Việt Trinh	05/02/1995	Quảng Đông, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	ĐH Giáo dục Mầm non	B	B		93.25		93.25	
23	16	Đặng Thị Hoa	04/08/1995	Quảng Châu, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	Cử nhân Giáo dục Mầm non	B	B		92.50		92.50	
24	14	Nguyễn Thị Hiệp	16/10/1995	Quảng Hưng, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	ĐH Giáo dục Mầm non	B	B		92.00		92.00	
25	65	Võ Thị Kiều Trâm	12/03/1994	Quảng Hưng, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	ĐH Sư phạm Mầm non	B	B		91.75		91.75	
26	13	Nguyễn Thị Hiệp	18/04/1993	Tiến Hóa, Tuyên Hóa	MN-01	Giáo viên Mầm non	ĐH Giáo dục Mầm non	B	B		91.50		91.50	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Mã số đăng ký dự tuyển	Vị trí đăng ký dự tuyển	Trình độ chuyên môn, điều kiện, tiêu chuẩn theo chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển			Đôi tượng ưu tiên	Điểm phỏng vấn (thang điểm 100)	Điểm ưu tiên	Kết quả xét tuyển	Ghi chú
							Trình độ chuyên môn	Tin học	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)					
27	49	Phạm Thị Như Quỳnh	26/03/1997	Cảnh Dương, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	ĐH Giáo dục Mầm non	ƯDCNTTCB	B1		91.25		91.25	
28	36	Chu Thảo Ly	29/11/1995	Quảng Kim, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	Cử nhân Giáo dục Mầm non	ƯDCNTTCB	B		91.00		91.00	
29	54	Trần Thị Phương Thu	09/07/1996	Quảng Đông, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	Cử nhân Giáo dục Mầm non	ƯDCNTTCB	B1		90.00		90.00	
30	68	Lê Thị Ánh Tuyết	10/02/1995	Quảng Châu, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	Cử nhân Giáo dục Mầm non	B	B		90.00		90.00	
31	53	Trần Thị Hoài Thu	20/07/1996	Quảng Tiến, Quảng Trạch	MN-01	Giáo viên Mầm non	Cử nhân Giáo dục Mầm non	B	B		89.75		89.75	
II	GIÁO VIÊN KHỐI TIỂU HỌC													
1	101	Đậu Thị Lâm	06/10/1997	Quảng Phương, Quảng Trạch	TH-01	Giáo viên 9 môn	ĐH Giáo dục Tiểu học	ƯDCNTTCB	B	Con TB	96.50	05	101.50	
2	79	Đặng Thị Gái	14/02/1995	Quảng Châu, Quảng Trạch	TH-01	Giáo viên 9 môn	ĐH Giáo dục Tiểu học	B	C		99.00		99.00	
3	85	Nguyễn Thị Thúy Hằng	20/03/1996	Quảng Hưng, Quảng Trạch	TH-01	Giáo viên 9 môn	Cử nhân Giáo dục Tiểu học	B	B		98.50		98.50	
4	74	Nguyễn Thị Bích Dung	05/09/1985	Liên Trường, Quảng Trạch	TH-01	Giáo viên 9 môn	Cử nhân Giáo dục Tiểu học	Cử nhân	B		98.25		98.25	
5	76	Đậu Thị Ánh Duyên	04/03/1993	Cảnh Dương, Quảng Trạch	TH-01	Giáo viên 9 môn	Cử nhân Giáo dục Tiểu học	B	B	Con TB	93.00	05	98.00	
6	82	Đàm Thị Hằng	10/04/1993	Quảng Châu, Quảng Trạch	TH-01	Giáo viên 9 môn	Cử nhân Giáo dục Tiểu học	B	B		98.00		98.00	
7	89	Phan Thị Hiền	23/02/1991	Quảng Thạch, Quảng Trạch	TH-01	Giáo viên 9 môn	Cử nhân Giáo dục Tiểu học	B	B	Con TB	93.00	05	98.00	
8	93	Trần Thị Yến Hoa	03/03/1996	Quảng Đông, Quảng Trạch	TH-01	Giáo viên 9 môn	Cử nhân Giáo dục Tiểu học	B	B1		98.00		98.00	
9	152	Võ Thị Trinh	02/02/1997	Quảng Đông, Quảng Trạch	TH-01	Giáo viên 9 môn	ĐH Giáo dục Tiểu học	B	B		98.00		98.00	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Mã số đăng ký dự tuyển	Vị trí đăng ký dự tuyển	Trình độ chuyên môn, điều kiện, tiêu chuẩn theo chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm phỏng vấn (thang điểm 100)	Điểm ưu tiên	Kết quả xét tuyển	Ghi chú
							Trình độ chuyên môn	Tin học	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)					
10	156	Lê Thị Hải Yến	12/09/1996	Quảng Phú, Quảng Trạch	TH-01	Giáo viên 9 môn	Cử nhân Giáo dục Tiểu học	UDCNTTCB	B		98.00		98.00	
11	102	Trần Nữ Cẩm Linh	23/12/1997	Liên Trường, Quảng Trạch	TH-01	Giáo viên 9 môn	ĐH Giáo dục Tiểu học	UDCNTTCB	B1		97.50		97.50	
12	121	Nguyễn Thị Lan Phương	18/10/1994	Quảng Hưng, Quảng Trạch	TH-01	Giáo viên 9 môn	ĐH Giáo dục Tiểu học	B	A2		97.50		97.50	
13	103	Trần Thị Ngọc Linh	19/01/1996	Quảng Phương, Quảng Trạch	TH-01	Giáo viên 9 môn	ĐH Giáo dục Tiểu học	B	B		97.25		97.25	
14	145	Trần Công Trang	02/01/1989	Quảng Kim, Quảng Trạch	TH-02	Giáo viên kiêm Tổng phụ trách Đội	ĐH Giáo dục Tiểu học, có CC Đoàn-Hội-Đội	B	B	Con của NHCS như TB	98.00	05	103.00	
15	142	Nguyễn Văn Thắng	22/06/1991	Quảng Châu, Quảng Trạch	TH-02	Giáo viên kiêm Tổng phụ trách Đội	Cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất, có CC nghiệp vụ Đoàn-Đội	B	B		97.00		97.00	
16	143	Cao Thị Mỹ Thê	07/09/1987	Hồng Hóa, Minh Hóa	TH-02	Giáo viên kiêm Tổng phụ trách Đội	Cử nhân Giáo dục Tiểu học, có CC Tổng phụ trách Đội	UDCNTTCB	B		50.00		50.00	
17	141	Hoàng Thị Phương	21/07/1994	Châu Hóa, Tuyên Hóa	TH-03	Giáo viên Âm nhạc	Cao đẳng Sư phạm Âm nhạc - Công tác Đội	UDCNTTCB	B		98.00		98.00	
18	139	Phan Văn Hiền	08/11/1994	Cánh Dương, Quảng Trạch	TH-03	Giáo viên Âm nhạc	Cử nhân Sư phạm Âm nhạc	B	B		80.50		80.50	
19	138	Võ Thị Tuyết Dung	21/12/1991	Quảng Xuân, Quảng Trạch	TH-03	Giáo viên Âm nhạc	Cao đẳng Sư phạm Âm nhạc	B	B		50.00		50.00	
III	GIÁO VIÊN KHỐI THCS													
1	172	Trần Thị Mai Hồng	21/9/1992	Liên Trường, Quảng Trạch	CS-01	Giáo viên Toán học	Cử nhân Sư phạm Toán học	B	B		95.50		95.50	
2	157	Trần Công Anh	16/03/1994	Quảng Tiến, Quảng Trạch	CS-01	Giáo viên Toán học	ĐH Sư phạm Toán học	B	B		95.00		95.00	
3	158	Trần Thị Vân Anh	20/8/1996	Phù Hóa, Quảng Trạch	CS-01	Giáo viên Toán học	ĐH Sư phạm Toán học	B	B		95.00		95.00	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Mã số đăng ký dự tuyển	Vị trí đăng ký dự tuyển	Trình độ chuyên môn, điều kiện, tiêu chuẩn theo chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển			Đôi trọng ưu tiên	Điểm phỏng vấn (thang điểm 100)	Điểm ưu tiên	Kết quả xét tuyển	Ghi chú
							Trình độ chuyên môn	Tin học	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)					
4	192	Dương Hồng Thái	01/03/1997	Quảng Tiến, Quảng Trạch	CS-01	Giáo viên Toán học	ĐH Sư phạm Toán học	B	B		95.00		95.00	
5	204	Phạm Thị Thanh Xuân	01/02/1992	Quảng Hợp, Quảng Trạch	CS-01	Giáo viên Toán học	Cử nhân Sư phạm Toán học	B	B		95.00		95.00	
6	167	Dương Thị Hằng	10/09/1997	Quảng Xuân, Quảng Trạch	CS-01	Giáo viên Toán học	Cử nhân Sư phạm Toán học	UBCNTTCB	B1		94.50		94.50	
7	190	Tương Thị Kim Oanh	24/01/1997	Quảng Tùng, Quảng Trạch	CS-01	Giáo viên Toán học	ĐH Sư phạm Toán học	B	B		94.50		94.50	
8	222	Trần Thị Hoa Lệ	16/01/1993	Quảng Phú, Quảng Trạch	CS-02	Giáo viên Ngữ văn	Cử nhân Sư phạm Ngữ văn	B	B	Con TB	97.50	05	102.50	
9	223	Hoàng Thị Mỹ Linh	04/11/1996	Ba Đồn, Ba Đồn	CS-02	Giáo viên Ngữ văn	ĐH Sư phạm Ngữ văn	UBCNTTCB	B		98.00		98.00	
10	208	Lê Thị Phương Chi	09/02/1987	Quảng Phương, Quảng Trạch	CS-02	Giáo viên Ngữ văn	ĐH Sư phạm Ngữ văn	B	B		97.75		97.75	
11	209	Nguyễn Thị Thu Hà	06/09/1997	Cánh Dương, Quảng Trạch	CS-02	Giáo viên Ngữ Văn	Cử nhân Sư phạm Ngữ văn	UDCNTTCB	A2		97.00		97.00	
12	235	Nguyễn Thị Ánh Phương	22/01/1988	Hương Hóa, Tuyên Hóa	CS-02	Giáo viên Ngữ văn	Thạc sĩ Văn học Việt Nam, có CC nghiệp vụ Sư phạm	B	B1		95.50		95.50	
13	246	Dương Thị Kiều Trang	20/06/1993	Quảng Xuân, Quảng Trạch	CS-02	Giáo viên Ngữ Văn	ĐH Sư phạm Ngữ văn	B	B		94.50		94.50	
14	229	Nguyễn Thị Hành	26/11/1986	Quảng Phương, Quảng Trạch	CS-03	Giáo viên Tiếng Anh	ĐH Ngoại ngữ Tiếng Anh, có CC nghiệp vụ Sư phạm	B	B2		96.50		96.50	
15	258	Lê Thị Hồng	03/10/1995	Quảng Phú, Quảng Trạch	CS-04	Giáo viên Sinh học	ĐH Sư phạm Sinh học	UBCNTTCB	B		92.00		92.00	
16	259	Phạm Thị Ngọc Huyền	20/4/1995	Quảng Hưng, Quảng Trạch	CS-05	Giáo viên Sinh - Thể	CĐ Sư phạm Sinh - Giáo dục thể chất	B	B		81.50		81.50	
17	268	Trần Thị Thanh Tâm	17/07/1995	Liên Trường, Quảng Trạch	CS-05	Giáo viên Sinh - Thể	CĐ Sư phạm Sinh - Giáo dục thể chất	B	B		75.50		75.50	
18	251	Đậu Thị Duyên	25/04/1995	Quảng Xuân, Quảng Trạch	CS-08	Giáo viên Lý - Tin	CĐ Sư phạm Lý - Tin	B	B		73.00		73.00	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Mã số đăng ký dự tuyển	Vị trí đăng ký dự tuyển	Trình độ chuyên môn, điều kiện, tiêu chuẩn theo chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển			Đối tượng ưu tiên	Điểm phỏng vấn (thang điểm 100)	Điểm ưu tiên	Kết quả xét tuyển	Ghi chú
							Trình độ chuyên môn	Tin học	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)					
19	255	Chu Đình Hiệp	27/09/1994	Quảng Kim, Quảng Trạch	CS-09	Giáo viên Âm nhạc	ĐH Sư phạm Âm nhạc	B	B		82.00		82.00	
20	256	Nguyễn Văn Hiếu	02/02/1994	Quảng Hưng, Quảng Trạch	CS-09	Giáo viên Âm nhạc	ĐH Sư phạm Âm nhạc	B	B		56.50		56.50	
21	253	Nguyễn Thị Hằng	22/10/1992	Tiến Hóa, Tuyên Hóa	CS-10	Giáo viên Địa lý kiêm Tổng phụ trách Đội	ĐH Sư phạm Địa lý, có CC Đoàn - Hội - Đội	B	B		94.00		94.00	
22	269	Đặng Văn Tiệp	10/10/1983	Quảng Châu, Quảng Trạch	CS-11	Giáo viên Thể dục	ĐH Giáo dục Thể chất, có CC nghiệp vụ Sư phạm	UBCNTTCB	B		84.50		84.50	
23	266	Võ Văn Sơn	12/01/1990	Quảng Hưng, Quảng Trạch	CS-11	Giáo viên Thể dục	Cử nhân Giáo dục thể chất (Bóng bàn), có CC nghiệp vụ Sư phạm	UBCNTTCB	B		70.00		70.00	
IV	NHÂN VIÊN													
1	290	Trần Thị Thanh Nga	15/8/1991	Liên Trường, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Y sỹ	B	B	Con TB	90.0	05	95.0	
2	276	Vi Liêm Chính	13/11/1989	Quảng Hợp, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Trung cấp Y sỹ đa khoa	B	B	Người DTTT	88.5	05	93.5	
3	296	Nguyễn Thị Oanh	10/12/1992	Liên Trường, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Y sỹ	B	B		93.0		93.0	
4	283	Trần Thị Hoa	16/10/1994	Liên Trường, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Trung cấp Y sỹ đa khoa	B	B		92.0		92.0	
5	277	Đặng Thị Chung	20/01/1990	Quảng Châu, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Trung cấp Y sỹ đa khoa	B	B		91.5		91.5	
6	280	Lê Thị Hằng	24/05/1991	Quảng Phú, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Trung cấp Y sỹ	B	B		91.0		91.0	
7	286	Trần Thị Thu Hương	18/03/1991	Liên Trường, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Trung cấp Y sỹ đa khoa	B	B		91.0		91.0	
8	292	Trần Thị Kim Ngân	02/10/1989	Liên Trường, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Y sỹ	B	B		91.0		91.0	
9	278	Trần Thị Duyên	10/10/1990	Quảng Thạch, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Trung cấp Y sỹ đa khoa	B	B		90.5		90.5	
10	279	Trần Thị Mỹ Hạnh	22/08/1994	Liên Trường, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên y tế	Trung cấp Y sỹ đa khoa	UDCNTTCB	B,A2		90.5		90.5	
11	285	Trần Thị Hoài Hương	05/03/1990	Quảng Kim, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	TC Y sỹ đa khoa	B	B		90.0		90.0	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Mã số đăng ký dự tuyển	Vị trí đăng ký dự tuyển	Trình độ chuyên môn, điều kiện, tiêu chuẩn theo chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển			Đôi tượng ưu tiên	Điểm phỏng vấn (thang điểm 100)	Điểm ưu tiên	Kết quả xét tuyển	Ghi chú
							Trình độ chuyên môn	Tin học	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)					
12	273	Đặng Thị Hoài An	25/01/1993	Quảng Châu, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Y sỹ	B	B		89.5		89.5	
13	300	Diệp Tiến Việt	15/04/1988	Quảng Kim, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Trung cấp Y sĩ đa khoa	UDCNTTCB	B		88.0		88.0	
14	294	Võ Thị Cẩm Nhung	23/2/1991	Quảng Xuân, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên y tế	Trung cấp Y sỹ	B	B		86.0		86.0	
15	301	Phạm Thị Mỹ Hạnh	20/08/1979	Quảng Hưng, Quảng Trạch	KT-01	Nhân viên Kế toán	Đại học Kế toán, có CC Văn thư lưu trữ - Hành chính văn phòng	UDCNTTCB	B		71.0		71.0	
16	302	Hoàng Thị Lài	04/05/1989	Quảng Thạch, Quảng Trạch	KT-02	Nhân viên Kế toán	Cử nhân Kế toán; Sơ cấp hành chính Văn thư- Lưu trữ	UDCNTTCB	C		93.0		93.0	
17	311	Phan Hải Dương	10/06/1986	Quảng Kim, Quảng Trạch	TV-01	Nhân viên thư viện kiêm thiết bị	Cử nhân Thư viện - thông tin, có CC thiết bị trường học	B	B	Con BB	96.5	05	101.5	
18	316	Nguyễn Thị Thơm	15/7/1988	Quảng Đông, Quảng Trạch	TV-01	Nhân viên thư viện kiêm thiết bị	Cao đẳng Thư viện - Thông tin, có CC sơ cấp thiết bị trường học	B	B		90.5		90.5	
19	312	Trần Thị Huệ	16/02/1984	Liên Trường, Quảng Trạch	TV-02	Nhân viên thư viện	Trung cấp Thư viện - Thiết bị	B	B		52.0		52.0	
20	304	Nguyễn Thị Khánh Chi	04/06/1997	Quảng Thọ, Ba Đồn	TB-01	Nhân viên Thiết bị, thí nghiệm	Đại học Sư phạm Vật lý, có CC Thiết bị Trường học bậc THCS	B	B		93.0		93.0	
21	305	Nguyễn Thị Thúy Hà	20/8/1992	Quảng Phú, Quảng Trạch	TB-01	Nhân viên thiết bị	Đại học sư phạm Vật lý, có CC thiết bị trường học	B	B		90.0		90.0	
22	320	Nguyễn Thị Phương Nhung	04/04/1993	Quảng Thạch, Quảng Trạch	VT-01	Nhân viên văn thư	Cử nhân Kế toán, có CC Hành chính-Văn thư- Lưu trữ	B	B		96.0		96.0	
23	321	Nguyễn Thảo Trang	05/08/1994	Ba Đồn, Ba Đồn	VT-01	Nhân viên Văn thư	ĐH Quản trị nhân lực, có CC Công tác văn thư - Lưu trữ	B	B1		96.0		96.0	
24	319	Nguyễn Thị Thùy Linh	30/04/1995	Quảng Thuận, Ba Đồn	VT-01	Nhân viên văn thư	Cử nhân Quản Trị nhân lực, có CC Văn thư lưu trữ - Hành chính văn phòng	UDCNTTCB	B		95.0		95.0	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Mã số đăng ký dự tuyển	Vị trí đăng ký dự tuyển	Trình độ chuyên môn, điều kiện, tiêu chuẩn theo chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển			Đổi tượng ưu tiên	Điểm phỏng vấn (thang điểm 100)	Điểm ưu tiên	Kết quả xét tuyển	Ghi chú
							Trình độ chuyên môn	Tin học	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)					
19	255	Chu Đình Hiệp	27/09/1994	Quảng Kim, Quảng Trạch	CS-09	Giáo viên Âm nhạc	ĐH Sư phạm Âm nhạc	B	B		82.00		82.00	
20	256	Nguyễn Văn Hiếu	02/02/1994	Quảng Hưng, Quảng Trạch	CS-09	Giáo viên Âm nhạc	ĐH Sư phạm Âm nhạc	B	B		56.50		56.50	
21	253	Nguyễn Thị Hằng	22/10/1992	Tiến Hóa, Tuyên Hóa	CS-10	Giáo viên Địa lý kiêm Tổng phụ trách Đội	ĐH Sư phạm Địa lý, có CC Đoàn - Hội - Đội	B	B		94.00		94.00	
22	269	Đặng Văn Tiệp	10/10/1983	Quảng Châu, Quảng Trạch	CS-11	Giáo viên Thể dục	ĐH Giáo dục Thể chất, có CC nghiệp vụ Sư phạm	UBCNTTCB	B		84.50		84.50	
23	266	Võ Văn Sơn	12/01/1990	Quảng Hưng, Quảng Trạch	CS-11	Giáo viên Thể dục	Cử nhân Giáo dục thể chất (Bóng bàn), có CC nghiệp vụ Sư phạm	UBCNTTCB	B		70.00		70.00	
IV	NHÂN VIÊN													
1	290	Trần Thị Thanh Nga	15/8/1991	Liên Trường, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Y sỹ	B	B	Con TB	90.0	05	95.0	
2	276	Vi Liêm Chính	13/11/1989	Quảng Hợp, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Trung cấp Y sỹ đa khoa	B	B	Người DTTS	88.5	05	93.5	
3	296	Nguyễn Thị Oanh	10/12/1992	Liên Trường, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Y sỹ	B	B		93.0		93.0	
4	283	Trần Thị Hoa	16/10/1994	Liên Trường, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Trung cấp Y sỹ đa khoa	B	B		92.0		92.0	
5	277	Đặng Thị Chung	20/01/1990	Quảng Châu, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Trung cấp Y sỹ đa khoa	B	B		91.5		91.5	
6	280	Lê Thị Hằng	24/05/1991	Quảng Phú, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Trung cấp Y sỹ	B	B		91.0		91.0	
7	286	Trần Thị Thu Hường	18/03/1991	Liên Trường, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Trung cấp Y sỹ đa khoa	B	B		91.0		91.0	
8	292	Trần Thị Kim Ngân	02/10/1989	Liên Trường, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Y sỹ	B	B		91.0		91.0	
9	278	Trần Thị Duyên	10/10/1990	Quảng Thạch, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Trung cấp Y sỹ đa khoa	B	B		90.5		90.5	
10	279	Trần Thị Mỹ Hạnh	22/08/1994	Liên Trường, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên y tế	Trung cấp Y sỹ đa khoa	UBCNTTCB	B,A2		90.5		90.5	
11	285	Trần Thị Hoài Hương	05/03/1990	Quảng Kim, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	TC Y sỹ đa khoa	B	B		90.0		90.0	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Mã số đăng ký dự tuyển	Vị trí đăng ký dự tuyển	Trình độ chuyên môn, điều kiện, tiêu chuẩn theo chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển			Đôi tượng ưu tiên	Điểm phỏng vấn (thang điểm 100)	Điểm ưu tiên	Kết quả xét tuyển	Ghi chú
							Trình độ chuyên môn	Tin học	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)					
12	273	Đặng Thị Hoài An	25/01/1993	Quảng Châu, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Y sỹ	B	B		89.5		89.5	
13	300	Diệp Tiến Việt	15/04/1988	Quảng Kim, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên Y tế	Trung cấp Y sĩ đa khoa	UDCNTTCB	B		88.0		88.0	
14	294	Võ Thị Cẩm Nhung	23/2/1991	Quảng Xuân, Quảng Trạch	YT-01	Nhân viên y tế	Trung cấp Y sỹ	B	B		86.0		86.0	
15	301	Phạm Thị Mỹ Hạnh	20/08/1979	Quảng Hưng, Quảng Trạch	KT-01	Nhân viên Kế toán	Đại học Kế toán, có CC Văn thư lưu trữ - Hành chính văn phòng	UDCNTTCB	B		71.0		71.0	
16	302	Hoàng Thị Lài	04/05/1989	Quảng Thạch, Quảng Trạch	KT-02	Nhân viên Kế toán	Cử nhân Kế toán; Sơ cấp hành chính Văn thư- Lưu trữ	UDCNTTCB	C		93.0		93.0	
17	311	Phan Hải Dương	10/06/1986	Quảng Kim, Quảng Trạch	TV-01	Nhân viên thư viện kiêm thiết bị	Cử nhân Thư viện - thông tin, có CC thiết bị trường học	B	B	Con BB	96.5	05	101.5	
18	316	Nguyễn Thị Thom	15/7/1988	Quảng Đông, Quảng Trạch	TV-01	Nhân viên thư viện kiêm thiết bị	Cao đẳng Thư viện - Thông tin, có CC sơ cấp thiết bị trường học	B	B		90.5		90.5	
19	312	Trần Thị Huệ	16/02/1984	Liên Trường, Quảng Trạch	TV-02	Nhân viên thư viện	Trung cấp Thư viện - Thiết bị	B	B		52.0		52.0	
20	304	Nguyễn Thị Khánh Chi	04/06/1997	Quảng Thọ, Ba Đồn	TB-01	Nhân viên Thiết bị, thí nghiệm	Đại học Sư phạm Vật lý, có CC Thiết bị Trường học bậc THCS	B	B		93.0		93.0	
21	305	Nguyễn Thị Thúy Hà	20/8/1992	Quảng Phú, Quảng Trạch	TB-01	Nhân viên thiết bị	Đại học sư phạm Vật lý, có CC thiết bị trường học	B	B		90.0		90.0	
22	320	Nguyễn Thị Phương Nhung	04/04/1993	Quảng Thạch, Quảng Trạch	VT-01	Nhân viên văn thư	Cử nhân Kế toán, có CC Hành chính-Văn thư- Lưu trữ	B	B		96.0		96.0	
23	321	Nguyễn Thảo Trang	05/08/1994	Ba Đồn, Ba Đồn	VT-01	Nhân viên Văn thư	ĐH Quản trị nhân lực, có CC Công tác văn thư - Lưu trữ	B	B1		96.0		96.0	
24	319	Nguyễn Thị Thùy Linh	30/04/1995	Quảng Thuận, Ba Đồn	VT-01	Nhân viên văn thư	Cử nhân Quản Trị nhân lực, có CC Văn thư lưu trữ - Hành chính văn phòng	UDCNTTCB	B		95.0		95.0	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Mã số đăng ký dự tuyển	Vị trí đăng ký dự tuyển	Trình độ chuyên môn, điều kiện, tiêu chuẩn theo chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển			Đôi tượng ưu tiên	Điểm phỏng vấn (thang điểm 100)	Điểm ưu tiên	Kết quả xét tuyển	Ghi chú
							Trình độ chuyên môn	Tin học	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)					
V	TRUNG TÂM GIÁO DỤC TRẺ KHUYẾT TẬT													
1	327	Nguyễn Thị Thu Hiền	06/11/1986	Quảng Xuân, Quảng Trạch	TT-01	Giáo viên 9 môn	ĐH Giáo dục đặc biệt, có CC nghiệp vụ giáo dục đặc biệt	UDCNTTCB	B	Con BB	97.0	05	102.0	
2	326	Nguyễn Phương Hiền	22/03/1992	Cánh Dương, Quảng Trạch	TT-01	Giáo viên 9 môn	ĐH Giáo dục Tiểu học, có CC bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ Can thiệp sớm - Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật trí tuệ và rối loạn phổ tự kỷ	UDCNTTCB	B		96.5		96.5	
3	325	Phạm Thị Mỹ Hạnh	08/09/1988	Quảng Long, Ba Đồn	TT-01	Giáo viên 9 môn	ĐH Giáo dục đặc biệt	UDCNTTCB	Cử nhân		96.5		96.5	
4	330	Nguyễn Thị Thu Hiền	27/7/1985	Quảng Phương, Quảng Trạch	TT-02	Giáo viên Mầm non	Đại học sư phạm Mầm non, có CC Can thiệp sớm giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật trí tuệ và rối loạn phổ tự kỷ	UDCNTTCB	B		96.5		96.5	
5	331	Bùi Thị Ánh Hồng	15/1/1977	Quảng Thọ, Ba Đồn	TT-02	Giáo viên Mầm non	Cử nhân Giáo dục Mầm non; Cử nhân Công tác xã hội, có chứng chỉ can thiệp sớm giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật	UDCNTTCB	B		96.5		96.5	
6	328	Nguyễn Thị Hoàng Anh	08/01/1993	Cánh Dương, Quảng Trạch	TT-03	Giáo viên Mầm non	Cao đẳng Giáo dục Mầm non, có CC Can thiệp sớm giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật trí tuệ và rối loạn phổ tự kỷ	B	B		96.5		96.5	
7	329	Tạ Thị Thanh Hải	25/5/1982	Quảng Xuân, Quảng Trạch	TT-03	Giáo viên Mầm non	Cao đẳng Giáo dục Mầm non, có CC Can thiệp sớm giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật trí tuệ và rối loạn phổ tự kỷ	UDCNTTCB	B		96.5		96.5	
8	332	Tạ Thị Nguyệt	25/10/1991	Quảng Châu, Quảng Trạch	TT-03	Giáo viên Mầm Non	Cao đẳng Giáo dục Mầm non, có CC can thiệp sớm giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật và rối loạn phổ tự kỷ	B	B		96.3		96.3	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Mã số đăng ký dự tuyển	Vị trí đăng ký dự tuyển	Trình độ chuyên môn, điều kiện, tiêu chuẩn theo chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển			Đội tượng ưu tiên	Điểm phỏng vấn (thang điểm 100)	Điểm ưu tiên	Kết quả xét tuyển	Ghi chú
							Trình độ chuyên môn	Tin học	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)					
9	333	Dương Thị Mỹ Linh	20/05/1990	Quảng Xuân, Quảng Trạch	TT-04	Nhân viên Kế toán	Đại học Kế toán, có CC can thiệp sớm - Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật trí tuệ và rối loạn phổ tự kỷ	B	B		96.0		96.0	
10	335	Trần Thị Hiền	19/08/1988	Quảng Phương, Quảng Trạch	TT-05	Nhân viên Giáo vụ	ĐH Công tác xã hội	UDCNTTCB	B		93.0		93.0	
11	336	Trần Thị Thúy Nga	24/03/1991	Ba Đồn, Ba Đồn	TT-05	Nhân viên Giáo vụ	ĐH Kế toán Doanh nghiệp	UDCNTTCB	C		92.0		92.0	
12	339	Phan Thị Phương Dung	04/11/1978	Liên Trường, Quảng Trạch	TT-06	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Đại học Công tác xã hội, có CC can thiệp sớm giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật	UDCNTTCB	B		95.5		95.5	
13	340	Nguyễn Thị Lan	25/11/1990	Quảng Xuân, Quảng Trạch	TT-06	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Cao đẳng Công tác xã hội, có CC Can thiệp sớm giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật trí tuệ và rối loạn phổ tự kỷ	UDCNTTCB	B		95.0		95.0	
14	341	Phạm Thị Thanh Thảo	28/02/1991	Ba Đồn, Ba Đồn	TT-06	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Trung cấp Y sỹ đa khoa, có CC bồi dưỡng nghiệp vụ giáo dục đặc biệt	UDCNTTCB	B	Con BB	90.0	05	95.0	

Danh sách này gồm: 111 người./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Đạt